

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B 01a - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	MS	TM	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,102,485,327,930	1,038,650,382,508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	33,005,610,752	32,916,143,345
1. Tiền	111		27,607,329,423	26,416,143,345
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,398,281,329	6,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	9,827,744,446	1,055,500,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,827,744,446	1,055,500,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		621,842,746,078	559,881,505,631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	334,262,472,389	355,923,131,092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26,998,796,289	29,456,188,826
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	279,732,674,141	193,153,382,454
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(21,261,015,770)	(21,261,015,770)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,109,819,029	2,109,819,029
IV. Hàng tồn kho	140		423,726,231,973	434,399,244,009
1. Hàng tồn kho	141	5.5	424,523,133,444	435,196,145,480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(796,901,471)	(796,901,471)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,082,994,681	10,397,989,523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	7,136,220,796	449,396,195
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		983,797,415	3,575,420,998
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,962,976,470	6,373,172,330
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267,432,735,031	280,129,965,016
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		91,309,200	91,309,200
6. Phải thu dài hạn khác	216		91,309,200	91,309,200
II. Tài sản cố định	220		212,390,087,511	223,892,119,824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	186,402,021,283	197,797,403,518
- Nguyên giá	222		355,811,824,811	362,571,251,674
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169,409,803,528)	(164,773,848,156)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	25,988,066,228	26,094,716,306
- Nguyên giá	228		30,987,751,298	30,987,751,298
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,999,685,070)	(4,893,034,992)
III. Bất động sản đầu tư	230		1,436,953,008	1,541,435,706
1. Nguyên giá	231		1,743,917,180	1,743,917,180
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(306,964,172)	(202,481,474)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,770,314,196	10,198,070,190
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	10,770,314,196	10,198,070,190
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	32,882,030,414	32,878,571,657
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21,422,393,657	21,418,934,900
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,459,636,757	11,459,636,757
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,862,040,702	11,528,458,439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	7,346,124,702	8,509,359,239
5. Lợi thế thương mại	269		2,515,916,000	3,019,099,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1,369,918,062,961	1,318,780,347,524

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	MS	TM	30/6/2017	01/01/2017
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1,146,192,746,763	1,074,756,572,687
I. Nợ ngắn hạn	310		1,126,019,558,285	1,061,722,985,284
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	178,076,759,896	158,920,465,172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		192,174,726,260	184,285,520,840
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	160,506,695,202	165,175,989,472
4. Phải trả người lao động	314		11,889,778,114	16,698,217,293
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	186,453,813,792	182,705,569,129
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,672,681,188	1,040,751,667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	244,473,553,686	177,594,135,585
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	142,677,186,168	169,996,076,858
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,703,041,800	4,899,575,828
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		391,322,179	406,683,440
II. Nợ dài hạn	330		20,173,188,478	13,033,587,403
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	5,478,197,522
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	20,173,188,478	7,555,389,881
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223,725,316,198	244,023,774,837
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	220,848,708,876	241,147,167,515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238,500,000,000	238,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238,500,000,000	238,500,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,319,040,016	7,037,048,805
8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		9,944,733,314	9,944,733,314
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		149,953,433	149,953,433
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(67,224,423,632)	(47,088,995,028)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(47,088,995,028)	(83,101,500,229)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(20,135,428,604)	36,012,505,201
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		64,000,000	64,000,000
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32,095,405,745	32,540,426,991
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,876,607,322	2,876,607,322
1. Nguồn kinh phí	432		2,876,607,322	2,876,607,322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,369,918,062,961	1,318,780,347,524
(440 = 300+400)				

Người lập

Nguyễn T. Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2017

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

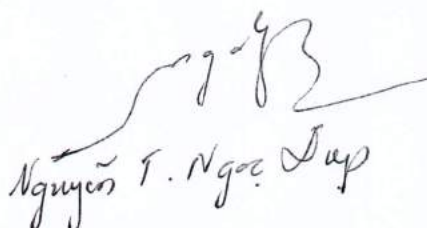
Mẫu B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	từ 08/12/2016 đến 31/12/2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	197.343.522.573	218.601.271.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	11.071.000	47.687.975
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		197.332.451.573	218.553.583.661
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	181.218.532.889	201.507.146.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		16.113.918.684	17.046.436.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	991.882.813	951.046.168
7. Chi phí tài chính	22	5.21	8.330.948.941	3.906.653.852
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.430.862.598	3.667.738.398
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		3.458.757	171.708.003
9. Chi phí bán hàng	25		2.098.545.603	3.200.655.094
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28.448.639.604	14.529.492.861
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)+24}	30		(21.768.873.894)	(3.467.610.863)
12. Thu nhập khác	31	5.22	3.454.752.021	13.718.177.277
13. Chi phí khác	32	5.22	1.745.562.962	8.457.213.019
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	1.709.189.059	5.260.964.258
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(20.059.684.835)	1.793.353.395
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	53.016.305	228.038.513
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(20.112.701.140)	1.565.314.882
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(20.026.975.080)	1.650.496.719
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(85.726.060)	(85.181.837)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	69	69

Người lập


Nguyễn T. Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

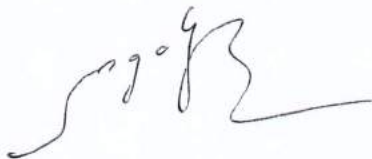
Mẫu B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	từ 08/12/2016 đến 31/12/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(20.059.684.835)	1.793.353.395
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		10.410.218.035	4.345.312.470
- Các khoản dự phòng	03		(14.692.898.333)	(2.193.591.941)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(484.988.517)	(484.988.517)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.761.375.180)	91.318.912
- Chi phí lãi vay	06		4.430.862.598	3.667.738.398
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(23.157.866.232)	7.219.142.716
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.763.401.271)	(5.642.395.372)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.673.012.036	42.472.415.124
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		76.507.163.039	(40.969.473.094)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.523.590.064)	4.620.664.281
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.430.862.598)	9.931.043.436
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.081.591.407)	(10.571.736.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.222.863.503	7.059.660.240
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(193.679.183)	(3.703.575.790)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.769.492.367	1.352.055.185
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		991.882.813	61.165.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.567.695.997	(2.290.355.139)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		103.063.401.321	61.782.777.609
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(117.764.493.414)	(62.494.610.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.701.092.093)	(711.832.422)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		89.467.407	4.057.472.679
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.916.143.345	28.810.770.034
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	47.900.632
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		33.005.610.752	32.916.143.345

Người lập



Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc Điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 107.000.000.000 đồng (Một trăm linh bảy tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng – CTCP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 8/11/2016 là 238.500.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Phường Minh Khai - Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Thẩm tra thiết kế, tư vấn đầu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, quản lý dự án;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: lập và thẩm tra dự án đầu tư;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Thi công xây lắp công trình công nghiệp dân dụng giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê kè, hồ đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Thi công lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Dịch vụ vận tải, xếp dỡ;
- Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất dây truyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Giáo dục mầm non;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Gia công cơ khí lắp đặt công trình

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2017, Tổng Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới)

COMA 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

COMA 15 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Trung tâm Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Nhà máy cơ khí Quang Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)

Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai

Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)

Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các Công ty liên doanh

Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma

Các Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9

Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 08/11/2016 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 08/11/2016 đến ngày 31/12/2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	12.723.926.398	12.202.008.308
Tiền gửi ngân hàng	14.883.403.025	14.214.135.037
Các khoản tương đương tiền	5.398.281.329	6.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.398.281.329	6.500.000.000
Tổng	33.005.610.752	32.916.143.345

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	9.827.744.446	9.827.744.446	1.055.500.000	1.055.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.037.744.446	9.037.744.446	1.055.500.000	1.055.500.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	9.827.744.446	9.827.744.446	1.055.500.000	1.055.500.000

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	334.262.472.389	355.923.131.092
Cty Sinoma - cung cấp thiết bị DA XM Đồng Bành	34.472.561.394	34.472.561.394
Cty CP VRG Daknong - CT Thủy điện Daksin I	12.187.299.365	31.725.821.760
Công ty CP phát triển thương mại Việt Nam (chuyển nhượng cổ phần và dự án 2.5HH Lê Văn Thiêm)	30.298.371.386	30.298.371.386
Phải thu các đối tượng khác	257.304.240.244	259.426.376.552
Tổng	334.262.472.389	355.923.131.092

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.4 Phải thu khác

	30/6/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	279,732,674,141	-	193,153,382,454	-
Tạm ứng	42,254,871,380	-	34,332,185,304	-
Ký cược, ký quỹ	3,545,212,515	-	3,586,865,771	-
Phải thu khác	233,932,590,246	-	155,234,331,379	-
Tổng	279,732,674,141	-	193,153,382,454	-

5.5 Hàng tồn kho

	30/6/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.217.558.856	(174.185.121)	15.227.535.523	(174.185.121)
Công cụ, dụng cụ	591.687.882	-	563.523.815	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	385.485.095.825	(512.720.727)	394.930.856.068	(512.720.727)
Thành phẩm	19.909.317.489	-	21.011.067.782	-
Hàng gửi bán	1.319.473.392	(109.995.623)	3.463.162.292	(109.995.623)
Tổng	424.523.133.444	(796.901.471)	435.196.145.480	(796.901.471)

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	239.842.332.075	84.332.351.402	28.727.215.736	9.669.352.461	362.571.251.674
Tăng trong kỳ	-	142.000.000	-	51.679.183	193.679.183
Mua trong kỳ	-	142.000.000	-	51.679.183	193.679.183
Giảm trong kỳ	-	1.691.678.757	5.261.427.289	-	6.953.106.046
Thanh lý, nhượng bán	-	1.691.678.757	5.261.427.289	-	6.953.106.046
Số dư tại 30/6/2017	239.842.332.075	82.782.672.645	23.465.788.447	9.721.031.644	355.811.824.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	73.746.986.327	64.547.818.370	19.229.213.063	7.249.830.397	164.773.848.156
Tăng trong kỳ	5.414.598.017	2.475.809.756	1.368.142.170	738.053.842	9.996.603.785
Khấu hao trong kỳ	5.414.598.017	2.475.809.756	1.368.142.170	738.053.842	9.996.603.785
Giảm trong kỳ	-	1.674.977.182	3.685.671.231	-	5.360.648.413
Thanh lý, nhượng bán	-	1.674.977.182	3.685.671.231	-	5.360.648.413
Số dư tại 30/6/2017	79.161.584.344	65.348.650.943	16.911.684.002	7.987.884.239	169.409.803.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	166.095.345.748	19.784.533.032	9.498.002.673	2.419.522.064	197.797.403.518
Tại 30/06/2017	160.680.747.731	17.434.021.702	6.554.104.446	1.733.147.405	186.402.021.283

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Giá trị thương hiệu</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2017	29.771.140.978	266.610.320	950.000.000	30.987.751.298
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2017	29.771.140.978	266.610.320	950.000.000	30.987.751.298
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2017	3.676.424.672	266.610.320	950.000.000	4.893.034.992
Tăng trong kỳ	106.650.078	-	-	106.650.078
Khấu hao trong kỳ	106.650.078	-	-	106.650.078
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2017	3.783.074.750	266.610.320	950.000.000	4.999.685.070
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2017	26.094.716.306	-	-	26.094.716.306
Tại 30/06/2017	25.988.066.228	-	-	25.988.066.228

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/6/2017 VND</u>	<u>01/01/2017 VND</u>
Công trình nhà xưởng Đình Hương	7.735.501.236	7.735.501.236
Các công trình khác	1.999.892.760	1.653.013.554
Sửa chữa tài sản cố định	618.502.869	618.502.869
ĐA lô đất 11E6 Phạm Hùng	191.052.531	191.052.531
Chi phí sửa chữa, bảo trì thang máy Chung cư Skylight	225.364.800	-
Tổng	10.770.314.196	10.198.070.190

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.9 Các khoản đầu tư dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		30/06/2017		01/01/2017	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá trị ghi sổ hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			21.422.393.657	-	21.418.934.900	-
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	31,02%	31,02%	1.444.529.836	-	1.444.529.836	-
Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	20,00%	20,00%	11.201.630.016	-	11.198.171.259	-
Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	20,60%	20,60%	8.776.233.805	-	8.776.233.805	-
Đầu tư vào đơn vị khác			11.459.636.757	-	11.459.636.757	-
Công ty CP COMA Đầu tư kinh doanh Bất động Sản (COMARE)			562.478.011	-	562.478.011	-
Cty CP Cơ khí xây dựng số 10	9,54%	9,54%	500.000.000	-	500.000.000	-
Cty CP thủy điện Hương Sơn	0,42%	0,42%	1.107.569.300	-	1.107.569.300	-
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 5	4,09%	4,09%	748.442.503	-	748.442.503	-
Công ty CP Cơ khí xây dựng Đại Mỗ (COMA 6)	9,70%	9,70%	7.246.146.943	-	7.246.146.943	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Phát triển cơ khí	10,00%	10,00%	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty Xi măng Lạng Sơn			795.000.000	-	795.000.000	-
Tổng			32.882.030.414	(*)	32.878.571.657	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.10 Chi phí trả trước

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	7.136.220.796	449.396.195
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	226.507.705	225.693.436
Chi phí khác phân bổ	6.909.713.091	223.702.759
Dài hạn	7.346.124.702	8.509.359.239
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	578.932.028	2.134.124.973
Chi phí thương hiệu	1.741.037.443	2.183.154.932
Chi phí Sửa chữa, lắp đặt	1.334.444.394	1.371.869.288
Chi phí khác phân bổ	1.950.621.139	2.820.210.046
Chi phí cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	1.501.301.819	-
Lệ phí trước bạ	239.787.879	-
Tổng	14.482.345.498	8.958.755.434

5.11 Phải trả người bán

	30/6/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	178.076.759.896	178.076.759.896	158.920.465.172	158.920.465.172
Phải trả người bán ngắn hạn khác	178.076.759.896	178.076.759.896	158.920.465.172	158.920.465.172
b. Dài hạn	-	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Tổng	178.076.759.896	178.076.759.896	158.920.465.172	158.920.465.172

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2017
Phải nộp	165.175.989.472	10.978.308.486	15.989.275.876	160.165.022.082
Thuế giá trị gia tăng	49.699.753.149	4.528.222.736	7.738.708.478	46.489.267.407
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.962.960.039	53.016.305	6.081.591.407	5.934.384.937
Thuế thu nhập cá nhân	579.134.803	332.877.457	410.561.827	501.450.433
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.163.587.257	5.405.455.412	1.626.264.924	22.942.777.745
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	15.821.222.188	20.000.000	126.300.461	15.714.921.727
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	67.949.332.036	638.736.576	5.848.779	68.582.219.833
Phải thu	6.356.676.188	395.909.662	2.209.944	5.962.976.470
Thuế XNK	10.613.473	-	-	10.613.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.340.180.046	395.909.662	-	5.944.270.384
Thuế thu nhập cá nhân	5.882.669	-	2.209.944	8.092.613

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	186,453,813,792	182,705,569,129
Chi phí trích trước công trình	36,506,373,455	32,758,128,792
Chi phí lãi vay	13,623,464,234	13,623,464,234
Chi phí phải trả khác	2,280,240,798	2,280,240,798
Trích trước tiền thuê đất	134,043,735,305	134,043,735,305
Dài hạn	-	-
Tổng	186,453,813,792	182,705,569,129

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	244,473,553,686	177,594,135,585
Kinh phí công đoàn	3,247,739,103	3,017,347,405
Bảo hiểm xã hội	13,637,505,081	14,356,264,934
Bảo hiểm y tế	1,963,144,857	1,944,998,449
Phải trả cổ phần hóa	3,108,151,916	3,100,419,161
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,250,000	2,300,000,000
Phải trả, phải nộp khác	222,486,762,729	152,875,105,636
Tổng	244,473,553,686	177,594,135,585

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

a. Vay	30/6/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	157.589.663.965	157.589.663.965	102.813.401.321	115.219.814.214	169.996.076.858	169.996.076.858
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.641.839.820	27.641.839.820	26.833.077.495	26.095.339.685	26.904.102.010	26.904.102.010
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	22.888.782.843	22.888.782.843	24.625.679.789	35.487.535.916	33.750.638.970	33.750.638.970
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	15.999.167.504	15.999.167.504	13.190.655.000	13.191.000.000	15.999.512.504	15.999.512.504
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.000.000	8.000.000			8.000.000	8.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	34.097.557.258	34.097.557.258	13.575.489.858	12.794.102.930	33.316.170.330	33.316.170.330
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	500.000.000	500.000.000	500.000.000	2.339.453.000	2.339.453.000	2.339.453.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	-	-	1.355.656.456	1.355.656.456	1.355.656.456
Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt Bank	2.303.000.000	2.303.000.000	2.303.000.000	3.175.447.538	3.175.447.538	3.175.447.538
Bộ Xây dựng	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Seabank	-	-	-	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	574.000.000	574.000.000	-	940.000.000	1.514.000.000	1.514.000.000
Vay các đối tượng khác	48.377.316.540	48.377.316.540	21.785.499.179	19.796.278.689	46.388.096.050	46.388.096.050

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	30/6/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	5.260.710.681	5.260.710.681	250.000.000	2.544.679.200	7.555.389.881	7.555.389.881
Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh Thái Bình	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vốn khuyến nông	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Sở khoa học công nghệ môi trường	180.000.000	180.000.000	-	-	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	-	464.760.000	464.760.000	464.760.000
Vay các đối tượng khác	3.780.710.681	3.780.710.681	250.000.000	2.079.919.200	5.610.629.881	5.610.629.881
Tổng	162.850.374.646	162.850.374.646	103.063.401.321	117.764.493.414	177.551.466.739	177.551.466.739

Theo HĐTD số 58/2014-HĐTD/NHCT/142-TCTCKXD-CTTNHHMTV-COMA ngày 23/06/2014. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay thả nổi. Mục đích vay để thanh toán lương cho cán bộ CNV năm 2015.

Theo HĐTD số 12212/316/HĐTD ngày 31/8/2015, hạn mức tín dụng 51.779.470.750 đồng. Thời hạn của HĐTD là 08 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này, lãi suất thả nổi. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh để thực hiện thi công gói thầu chế tạo vận chuyển và lắp đặt kết cấu thép chính dự án đầu tư xây dựng nút giao thông Trung tâm quận Long Biên. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh theo Hợp đồng nguyên tắc số 16/2015/HĐNT/THAISON-COMA và HĐ số 29/2015/HĐXD-TS, các hợp đồng khác được ký kết liên quan đến dự án nút giao thông Long Biên.

HĐTD số 2411506519339TD ngày 23/4/2015, hạn mức vay là 10 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C phục vụ thi công dự án Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn theo HĐKT số 17111401/LILAMA-COMA ngày 17/11/2014 và HĐKT số 17111402/LILAMA-COMA ngày 17/11/2014. Thời hạn cấp hạn mức đến khi thực hiện xong dự án, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: 04 tháng/khế ước. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo: quyền khai thác tòa nhà điều hành, bất động sản số 241 Quan Hòa, Cầu Giấy, xe ô tô con, khoản phải thu từ HĐKT giữa COMA-LILAMA.

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây theo hợp đồng số 01/2015/183458/HĐTD ngày 14/04/2015, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời gian vay dưới 12 tháng, lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị của Công ty và quyền sử dụng của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐ ngày 29/07/2011.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 08/11/2016	238.500.000.000	149.953.433	7.037.048.805	9.944.733.314	(52.227.005.837)	64.000.000	32.455.245.154	235.923.974.869
Lãi trong năm này	-	-	-	-	1.650.496.719	-	(85.181.837)	1.565.314.882
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	3.487.514.090	-	170.363.674	3.657.877.764
Số dư tại 31/12/2016	238.500.000.000	149.953.433	7.037.048.805	9.944.733.314	(47.088.995.028)	64.000.000	32.540.426.991	241.147.167.515
Số dư tại 01/01/2017	238.500.000.000	149.953.433	7.037.048.805	9.944.733.314	(47.088.995.028)	64.000.000	32.540.426.991	241.147.167.515
Lãi trong năm này	-	-	-	-	(20.026.975.080)	-	(85.726.060)	(20.112.701.140)
Tăng/Giảm khác	-	-	281.991.211	-	(108.453.524)	-	(359.295.186)	(185.757.499)
Số dư tại 30/6/2017	238.500.000.000	149.953.433	7.319.040.016	9.944.733.314	(67.224.423.632)	64.000.000	32.095.405.745	220.848.708.876

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 08/12/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu xây lắp	111.405.092.934	141.156.754.985
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	-	7.131.217.854
Doanh thu vật tư, bán hàng, thành phẩm	3.275.551.346	2.648.468.136
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	21.250.791.200	5.590.007.305
Doanh thu cơ khí	60.833.079.077	36.597.616.106
Doanh thu khác	579.008.016	-
Doanh thu gia công xây lắp	-	25.477.207.250
Tổng	197.343.522.573	218.601.271.636

5.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 08/12/2016 đến 31/12/2016 VND
Giảm giá hàng bán	11.071.000	47.687.975
Tổng	11.071.000	47.687.975

5.19 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 08/12/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn xây lắp	116.796.629.599	125.836.106.307
Giá vốn Kinh doanh bất động sản	-	-
Giá vốn bán hàng vật tư, thành phẩm, hàng hóa	3.964.867.155	2.253.004.612
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	7.511.267.099	10.175.884.054
Giá vốn cơ khí	52.945.769.036	35.159.335.265
Giá vốn gia công xây lắp	-	28.082.816.650
Tổng	181.218.532.889	201.507.146.888

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 08/12/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	991.882.813	235.930.866
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	715.115.302
Tổng	991.882.813	951.046.168

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.21 Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 08/12/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền vay	4.430.862.598	3.667.738.398
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.895.086.343	238.915.454
Chi phí hoạt động tài chính khác	5.000.000	-
Tổng	8.330.948.941	3.906.653.852

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 08/12/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	1.769.492.367	1.352.055.185
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình, trích trước Công trình	1.010.000.000	110.690
Nhận bàn giao tài sản từ Dự án theo Biên bản bàn giao ngày 05/02/2015	-	5.941.640.620
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được nhận theo Quyết định 1876/QĐ-UBND ngày 14/06/2016	-	1.153.853.586
Xử lý công nợ	-	5.270.360.052
Các khoản khác	675.259.654	157.144
Tổng	3.454.752.021	13.718.177.277
Chi phí khác		
Giá trị còn lại công cụ, vật tư thanh lý	-	1.679.304.963
Các khoản phạt thuế	1.064.430.560	6.714.653.682
Chi phí khác	681.132.402	63.254.374
Tổng	1.745.562.962	8.457.213.019
Lợi nhuận khác	1.709.189.059	5.260.964.258

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 08/12/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	53.016.305	228.038.513
Tổng	53.016.305	228.038.513

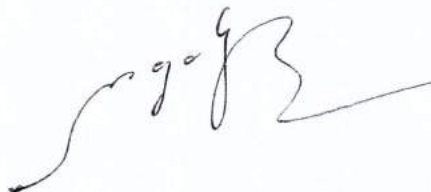
5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 08/12/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(20.112.701.140)	1.565.314.882
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(85.726.060)	(85.181.837)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(20.026.975.080)	1.650.496.719
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.850.000	23.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(840)	69

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin so sánh**

Tổng Công ty thực hiện chuyển sang hoạt động mô hình Công ty cổ phần ngày 8/11/2016. Đây là kỳ đầu tiên Tổng Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nên không có số liệu so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 08/11/2016 đến ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Người lập


Nguyễn T. Ngọc Diệp

Kế toán trưởng


Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2017

Tổng Giám đốc




Dương Văn Hồng

T.C.P * / *